Chi tiết mã HS 9405.49.10

Mã HS	9405.49.10
Mô tả hàng hóa	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Đèn và bộ đèn điện khác: / - - Loại khác: / - - - Đèn pha
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:36:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94054910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18621
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18621
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18621
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17929
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17858
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17858
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17858
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17858
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17858
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17858
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17914
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17914
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17914
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17914
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17914
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17915
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17915
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17915
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17915
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17915
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17915
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17920
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17877
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17872
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17872
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17872
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17872
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17872
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17872
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17918
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17918
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17918
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17918
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17918
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17918
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17984
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17984
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17984
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17984
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17984
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17958
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17958
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17958
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17958
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17958
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17958
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17951
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17951
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17951
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17951
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17951
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17951
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17981
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17981
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17981
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17981
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17981
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17981
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17980
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17980
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17980
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17980
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17980
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18074
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18074
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18074
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18074
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18074
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18074
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18074
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17943
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17943
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17943
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17943
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17943
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17943
RCEP B	2022	2022	0	B!D17943
RCEP B	2023	2023	0	B!E17943
RCEP B	2024	2024	0	B!F17943
RCEP B	2025	2025	0	B!G17943
RCEP B	2026	2026	0	B!H17943
RCEP B	2027	2027	0	B!I17943
RCEP C	2022	2022	0	C!D17941
RCEP C	2023	2023	0	C!E17941
RCEP C	2024	2024	0	C!F17941
RCEP C	2025	2025	0	C!G17941
RCEP C	2026	2026	0	C!H17941
RCEP C	2027	2027	0	C!I17941
RCEP D	2022	2022	0	D!D17940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17940
RCEP D	2024	2024	0	D!F17940
RCEP D	2025	2025	0	D!G17940
RCEP D	2026	2026	0	D!H17940
RCEP D	2027	2027	0	D!I17940
RCEP E	2022	2022	0	E!D17944
RCEP E	2023	2023	0	E!E17944
RCEP E	2024	2024	0	E!F17944
RCEP E	2025	2025	0	E!G17944
RCEP E	2026	2026	0	E!H17944
RCEP E	2027	2027	0	E!I17944
RCEP F	2022	2022	0	F!D17943
RCEP F	2023	2023	0	F!E17943
RCEP F	2024	2024	0	F!F17943
RCEP F	2025	2025	0	F!G17943
RCEP F	2026	2026	0	F!H17943
RCEP F	2027	2027	0	F!I17943
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F16822
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16822
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16822
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16822

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9405.49 có 7 dòng thuế; dòng 9405.49.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đèn pha.	9405.49.20 Đèn rọi khác; 9405.49.30 Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản; 9405.49.40 Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16; 9405.49.50 Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; 9405.49.60 Loại chiếu sáng bên ngoài khác; 9405.49.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9405.49.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9405.49.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9405.49.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9405.49.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18621), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.